

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2021

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021**  
(*Tháng 7 từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 7 năm 2021*)

Trong tháng 6 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, cục bộ vài nơi có mưa to. Hiện tại, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 23÷62% dung tích thiết kế. Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 88.840 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 29.145 ha.

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1. Lượng mưa**

#### **a. Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Lượng mưa bình quân trong tháng 6 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 130 mm. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn trung bình khoảng 2,4%. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

#### **b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/06/2021), hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 8/2021 với xác suất khoảng 70%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng vẫn nghiêng về pha lạnh cho đến cuối năm 2021.

Lượng mưa dự báo: 7-8/2021, TLM thấp hơn từ 5-15% so với TBNN. Tháng 9/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Tháng 10-11/2021, TLM cao hơn 10-30% so với TBNN. Tháng 12/2021 khu vực Nam Bộ có mưa dông cục bộ vào nửa đầu tháng, sau phổ biến ít mưa.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Lượng mưa trong tháng 6 (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2018	2017	
1	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	321,20	- 28,5	- 34	- 42,6	+ 5	- 39,1	314,02
2	Vũng Tàu		128,8	394,60	- 16,1	+ 17,8	+ 47,5	- 1	- 41,6	231,63
3	Xuyên Mộc		174,8	494,00	+ 8,2	+ 51,1	+ 9,4	+107,7	- 8,7	296,53
4	Bình Long	Bình Phước	86,4	712	+ 27,4	- 10,2	+ 33,4	+ 84,3	- 19,9	298,51
5	Bù Đăng		194,2	1057	+ 23,8	+ 58,0	+ 23,2	+ 1,2	- 3,4	426,54
6	Bù Đốp		143,2	833,2	+ 4,4	+ 10,4	+ 68,2	+ 42,2	+ 31,3	370,38
7	Đồng Xoài		221,85	641,35	- 20,1	+ 2,9	- 32,5	- 10,8	- 30,8	355,28
8	Lộc Ninh		113,2	654,8	+ 2,8	+ 67,0	+ 22,9	- 11,8	- 70,6	339,49
9	Phước Long		139,8	345,1	- 60,1	- 40,3	- 60,3	- 63,0	- 74,1	324,61
10	Biên Hòa	Đồng Nai	171,3	625,9	+ 11,2	+ 58,7	- 9,1	- 12,8	- 25,5	271,77
11	Long Thành		89,2	533,6	- 4,8	- 12,2	- 1,9	+ 20,4	- 15,9	315,80
12	Tà Lài		194	803,8	-5,03	- 17,3	+ 29,0	+ 26,7	- 11,2	376,26
13	Trị An		261,9	692,6	+ 13,3	+ 69,5	- 17,3	+ 25,9	+ 27,0	326,49
14	Túc Trưng		57,8	306,6	-56,22	- 56,0	- 60,0	- 29	- 60,6	187,33
15	Xuân Lộc		157,3	510,1	-16,11	+ 21,6	+ 14,0	- 6,2	- 35,2	181,70
16	Nhà Bè	TP.HCM	96,6	513,8	+ 3,3	+ 96,0	+ 22	- 23,7	- 19,3	233,76
17	Tân Sơn Hòa		168,5	659,9	+ 15,6	+ 9,9	+ 10	- 16,6	- 29,3	269,61
18	Cần Đăng	Tây Ninh	47,3	667,8	+ 14,1	+ 28,1	+ 98,2	- 0,4	- 24,0	214,76
19	Dầu Tiếng		164,4	908,7	+ 56,9	- 4,3	- 18,0	+ 28,7	+ 2,6	272,62
20	Đồng Ban		96,4	453,4	- 16,6	- 21,9	+ 1,6	+ 11,4	- 37,2	236,66
21	Gò Dầu		55,6	508,1	- 1,5	+ 58,6	- 14,0	- 16,1	- 18,4	183,49
22	Tây Ninh		97,2	503,8	- 18,3	- 0,2	- 35,1	- 15,5	- 41,5	363,90
23	Bến Cát	Bình Dương	94,4	518,6	+ 1,1	+ 6,8	- 23,0	- 34,0	- 28,3	246,64
24	Sở Sao		111,6	644,2	+ 4,1	- 11,5	- 28,6	- 20,7	- 24,1	278,94
25	Phước Hòa		159,6	606,6	- 3,6	+ 29,0	+ 43,6	+ 33,1	- 31,1	201,16
	<b>Trung bình</b>		<b>133,0</b>	<b>596,4</b>	<b>-2,4</b>	<b>15,1</b>	<b>3,2</b>	<b>5,0</b>	<b>-25,2</b>	<b>284,7</b>

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

### a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 30/06/2021 đạt từ 23 ÷ 62% DTTK, **trung bình giảm khoảng 13,2% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai:** Tổng dung tích hiện tại đạt 27,2% (giảm 4,3% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2020 là 42,13%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 63,45%, cao hơn năm 2018 là 4,18%, thấp hơn năm 2017 là 47,23%.

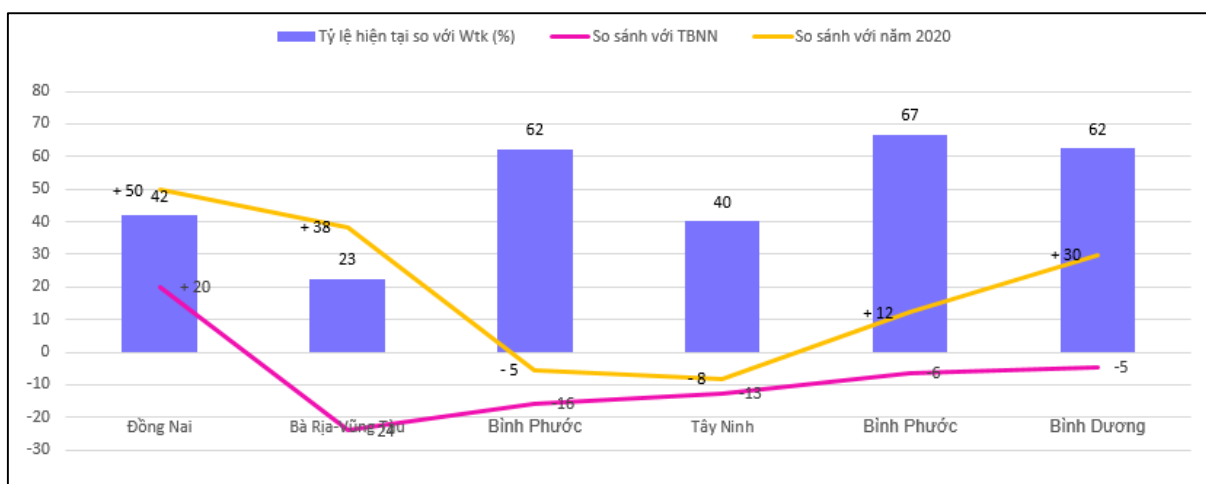
**2. Lưu vực sông Sài Gòn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 40,4% DTTK (giảm 10,5% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn 7,87% so với năm 2020, thấp hơn 6,81% so với năm 2019, thấp hơn năm 2018 là 21,73%.

**3. Lưu vực sông Bé:** Tổng dung tích hiện tại đạt 62,16% (giảm 28,35% so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn năm 2020 là 5,44%, thấp hơn năm 2019 là 19,10% và thấp hơn so với năm 2018 là 6,67%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo tháng tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2020	2019	2018	2017	
<b>Tổng/TB</b>			<b>2220,53</b>	<b>896,56</b>	<b>40,38</b>	<b>- 7,3</b>	<b>+19,4</b>	<b>+27,0</b>	<b>- 11,5</b>	<b>- 30,7</b>	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,79	38,48	41,92	+ 20,0	+49,7	+32,6	+14,5	- 17,5	+ 34,7
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	64,03	22,53	- 24,1	+38,3	+90,5	- 1,0	- 56,5	+100,7
3	Bình Phước	Bé	224,34	139,44	62,16	- 15,8	- 5,4	- 19,1	- 6,7	- 23,8	+ 44,1
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	643,75	40,15	- 12,7	- 8,2	- 7,2	- 21,6	- 24,0	- 4,8
5	Bình Phước		8,78	5,86	66,75	- 6,4	+12,1	- 1,2	- 24,7	- 28,7	+ 22,6
6	Bình Dương		7,99	4,99	62,45	- 4,6	+29,8	+66,3	- 29,3	- 33,5	+ 4,9



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là **88.838 ha** (29.145 ha lúa, 58.886 ha các loại rau màu, cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu):** Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 9.229 ha (lúa 6.058 ha, Rau màu 1.188 ha, cây lâu năm 1.642 ha và thủy sản 340 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương):** Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 77.602 ha (lúa 22.747 ha, rau màu 22.559 ha, cây lâu năm 31.857 ha và thủy sản 440 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước):** Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.007 ha (lúa 340 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.545 ha và thủy sản 27 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	Diện tích sản xuất (ha)	Dung tích đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>896,56</b>	<b>88.838</b>	<b>1303,91</b>	<b>100</b>	<b>88.838</b>	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	38,48	2.315	58,83	100	2.315	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		64,03	6.914	162,88	100	6.914	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	139,44	2.007	176,74	100	2.007	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	643,75	76.925	892,03	100	76.925	Đủ nước
5	Bình Phước		5,86	527	8,11	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		4,99	150	5,32	100	150	Đủ nước

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích bình quân các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 12/2020 và mưa dự báo đến hết tháng 7 nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn 8,8% so với TBNN. Tuy nhiên, khuyến cáo người dân cần sử dụng nước tiết kiệm và phân phối hợp lý để bảo đảm đủ cung cấp cho vụ Hè Thu 2021, đặc biệt là các công trình thủy lợi nhỏ, vùng ngoài công trình thủy lợi phụ trách tưới.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	1.181	161	42	-26	Rủi ro hạn thấp
		Thanh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thanh Bắc – Tân Biên	868	107	-1	-35	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài		Đồng Tâm – Đồng Phú	997	55	-14	-47	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nhau – Bù Đăng	670	23	-47	-70	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành		Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	849	58	-3	-32	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài	Đồng Nai	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	1.180	143	-5	-37	Rủi ro hạn thấp
		Phú Xuân – Tân Phú					
Trị An		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	1.019	67	8	-27	Rủi ro hạn thấp
Túc Trưng		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	494	-17	-50	-65	Rủi ro hạn thấp

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Hè Thu 2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ **khoảng 88.840 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu 2021, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các bản tin Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để có giải pháp ứng phó kịp thời; **(2)** Các khu vực có công trình thủy lợi, cần tận dụng tối đa nguồn nước tự nhiên còn lại từ ao, hồ, sông suối, kênh rạch để cung cấp cho sản xuất đầu vụ Hè Thu, tiết kiệm nguồn nước từ các hồ chứa thủy lợi để cung cấp cho cả vụ Hè Thu, vụ Mùa; **(3)** Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo; **(4)** Bố trí cơ cấu cây trồng vụ Hè Thu hợp lý để phát huy hiệu quả của nguồn nước theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành; **(5)** Xây dựng phương án phòng, chống úng, ngập, đề phòng úng cục bộ do mưa lớn, bảo đảm chủ động ứng phó, bảo vệ sản xuất sản xuất nông nghiệp

đặc biệt đối với những diện tích mới gieo sạ; **(6)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/08/2021 (tháng sau)/.

***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

**VIỆN TRƯỞNG**